

Bản án số: 125/2024/DS-PT
Ngày: 27-2-2024
V/v tranh chấp chia tài sản
chung của hộ gia đình và chia
thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Triều

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Em

Bà Nguyễn Thị Diệp Thuý

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hà Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Từ ngày 20 đến ngày 27 tháng 2 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp “Chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Trương Kiều T, sinh năm 1976; (có mặt)

2. Phan Mỹ H, sinh năm 1995; (có mặt)

3. Phan Mỹ L, sinh năm 1998; (có mặt)

4. Phan Mỹ Y, sinh năm 2009

Đại diện theo pháp luật của chị Y: Trương Kiều T, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Phan Quốc T1, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Hồ Bảo H1, sinh năm 1979. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Phạm Minh T2, sinh năm 1984. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Phan Quốc T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

* *Các nguyên đơn trình bày:* Ông Phan Văn H2, sinh năm 1939 (chết năm 2021) và Đinh Thị R, sinh năm 1943 (chết năm 2018) không có con chung, vào năm 1972 có nhận con nuôi là ông Phan Quốc T1. Đến năm 2013, do ông T1 không chí thú làm ăn và không chăm sóc cho cha mẹ nên ông H2 và bà R đã chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quyết định giải quyết việc hôn nhân gia đình số 28/2013/QĐ.VHNGĐ ngày 01/10/2013 của Tòa án nhân dân huyện T.

Hộ gia đình ông Phan Văn H2 gồm có: Ông Phan Văn H2, bà Đinh Thị R, ông Phan Quốc T1, bà Trương Kiều T, chị Phan Mỹ H, chị Phan Mỹ L và Phan Mỹ Y.

Năm 1994, bà T và ông T1 được gia đình tác hợp, sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Từ đó bà T về làm dâu, sống chung và chăm lo cho ông H2, bà R.

Hộ ông Phan Văn H2 và bà Đinh Thị R có quyền sử dụng đất đối với các thửa đất:

+ Thửa đất số 1573, tờ bản đồ PMC2, diện tích 6.815m², tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00056 QSDĐ/27/QĐ.UB do UBND huyện T cấp cho hộ ông Phan Văn H2 ngày 10/3/1998.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Phan Văn H2 có 05 người gồm: Ông H2, bà R, ông T1, bà T và chị H.

+ Thửa đất số 1437, tờ bản đồ C2, diện tích 1.040m², tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01913 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Phan Văn H2 ngày 04/01/2008.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Phan Văn H2 có 06 người gồm: Ông H2, bà R, ông T1, bà T, chị H và chị L.

+ Thửa đất số 169, tờ bản đồ C3, diện tích 7.408m², tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000558 QSDĐ/1219/QĐ.UB do UBND huyện T cấp cho hộ bà Đinh Thị R ngày 27/11/1998.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Phan Văn H2 có 06 người gồm: Ông H2, bà R, ông T1, bà T, chị H và chị L.

Ngày 25/4/2018, bà Đinh Thị R chết không để lại di chúc. Đến ngày 30/8/2018, ông Phan Văn H2 đã lập di chúc tại UBND xã P với nội dung để lại toàn quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 1437 và thửa số 1573 và ngôi nhà do ông H2 tạo lập cùng toàn bộ tài sản trong gia đình cho bà Trương Kiều T, chị Phan Mỹ H, chị Phan Mỹ L và Phan Mỹ Y.

Đến ngày 12/5/2021, ông H2 bị tai nạn giao thông chết.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của hộ như sau:

- Chia cho bà Trương Kiều T 1.363m^2 (Thửa 1573) + 173m^2 (Thửa 1437) + 1.234m^2 (Thửa 169) = 2.770m^2 .

- Chia cho chị Phan Mỹ H 1.363m^2 (Thửa 1573) + 173m^2 (Thửa 1437) + 1.234m^2 (Thửa 169) = 2.770m^2 .

- Chia cho chị Phan Mỹ L 173m^2 (Thửa 1437) + 1.234m^2 (Thửa 169) = 1.407m^2 .

Yêu cầu công nhận di chúc của ông Phan Văn H lập ngày 30/8/2018, UBND xã P chứng thực ngày 05/9/2018 là hợp pháp và chia thừa kế theo di chúc đối với quyền sử dụng đất của ông Phan Văn H2 là quyền sử dụng đất thửa đất số 1573 và thửa đất số 1437 với diện tích là 3.072m^2 và căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 1437. Tổng diện tích bà T, chị H, chị L và cháu Y yêu cầu được chia là 10.019m^2 . Yêu cầu nhận quyền sử dụng đất và vị trí đất liền kề nhau là thửa 1437 và căn nhà trên đất, thửa 1573 và một phần của thửa 169. Thống nhất giao cho chị Phan Mỹ L đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* *Bị đơn ông Phan Quốc T1 trình bày:* Bà Trương Kiều T tự bỏ nhà đi từ năm 2005 đến năm 2008 có về phụ cất nhà cho đến năm 2011 bỏ nhà đi tiếp và để lại phần nợ hụi là 11.000.000 đồng, ông phải gánh nợ thay. Đến khi bà R bị bệnh nặng, bà T có về thăm đến khi bà R mất, bà T có về dự đám tang rồi lại đi. Đến ngày ông H2 bị tai nạn giao thông chết, bà T có về để tang, sau đám tang thì dắt 03 đứa con đi mang theo tiền đám tang, tiền bồi thường của người gây tai nạn, hứa sẽ lấy tiền trang trải, sửa sang lại căn nhà nhưng không thực hiện. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để ông an tâm thờ cúng cha, mẹ cho đến cuối đời.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ *Ông Hồ Bảo H1 trình bày:* Ông là người đang thuê thửa đất số 1573 do ông Phan Quốc T1 cho ông thuê, thời hạn thuê là 05 năm đến cuối năm 2025 kết thúc hợp đồng thuê. Hiện nay đã giao đủ tiền thuê đất của 05 năm cho ông T1. Nay giữa bà T và ông T1 có tranh chấp ông không ý kiến gì. Đến hết thời hạn thuê đất, ai là người quản lý, sử dụng đất cho thuê nữa thì sẽ thuê tiếp còn không ông sẽ trả lại đất.

+ Ông Phạm Minh T2 trình bày: Ông là người đang thuê thửa đất số 169 do ông Phan Quốc T1 cho ông thuê, thời hạn thuê là 09 năm, giá thuê là 10.000.000 đồng/năm, đã thanh toán cho ông T1 đủ số tiền thuê đất của 09 năm. Nay giữa bà T và ông T1 có tranh chấp ông không ý kiến gì. Đến hết thời hạn thuê đất, ai là người quản lý, sử dụng đất cho thuê nữa thì sẽ thuê tiếp còn không ông sẽ trả lại đất.

Tại Bản án sơ thẩm số 122/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ: Các Điều 219, 357, 468, 609, 611, 613, 616, 620, 621, 624, 635, 643, 649, 650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự; Khoản 5, Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, các Điều 147, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 29 Điều 3, Điều 5, các Điều 166, 169, 170 và Điều 203 Luật Đất đai; Áp dụng Khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trương Kiều T, chị Phan Mỹ H, Phan Mỹ L và Phan Mỹ Y.

1.1. Giao cho chị Phan Mỹ L được toàn quyền sử dụng thửa đất số 1437, tờ bản đồ C3, diện tích thực đo 1.020,8m² (diện tích theo GCN.QSDĐ 1.040m²), mục đích sử dụng: Đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01913 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Phan Văn H2 ngày 04/01/2008, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, có tứ cận:

- + Đông giáp: Đất ông Đoàn Huỳnh P.
- + Tây giáp: Đất ông Nguyễn Thanh S.
- + Nam giáp: Đường T.
- + Bắc giáp: Đất ông Huỳnh Thanh T3.

(Có sơ đồ kèm theo)

1.2. Giao cho chị Phan Mỹ L được quyền sở hữu toàn bộ công trình, vật, kiến trúc và cây trồng trên thửa đất nêu trên.

Ghi nhận chị Phan Mỹ L tự nguyện bồi hoàn giá trị 1/3 quyền sử dụng thửa đất số 1437, tờ bản đồ C3, diện tích thực đo 1.020,8m² (diện tích theo GCN.QSDĐ 1.040m²), mục đích sử dụng: Đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01913 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Phan Văn H2 ngày 04/01/2008 cho ông Phan Quốc T1 với số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Phan Quốc T1 có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng chị Phan Mỹ L chậm trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, điều 468 của Bộ luật dân sự, tại thời điểm thanh toán.

1.3. Giao cho chị Phan Mỹ L được quyền sử dụng phần diện tích 4.572,1m² trong tổng diện tích thực đo 6.858,2m² (diện tích theo GCN.QSDD 6.815m²) của thửa 1573, tờ bản đồ PMC2, mục đích sử dụng: 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00056QSDD/127/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Phan Văn H2 ngày 10/3/1998, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, có tứ cận:

+ Đông giáp: Kênh.

+ Tây giáp: Đất ông Hồ Bảo H1.

+ Nam giáp: Phần đất còn lại của T4 1573 chia cho ông Phan Quốc T1.

+ Bắc giáp: Đất ông Hồ Bảo H1.

(Có sơ đồ kèm theo)

1.4. Giao cho ông Phan Quốc T1 được quyền sử dụng phần diện tích 2.286,1m² trong tổng diện tích thực đo 6.858,2m² (diện tích theo GCN.QSDD 6.815m²) của thửa 1573, tờ bản đồ PMC2, mục đích sử dụng: 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00056QSDD/127/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Phan Văn H2 ngày 10/3/1998, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, có tứ cận:

+ Đông giáp: Kênh.

+ Tây giáp: Đất ông Hồ Bảo H1.

+ Nam giáp: Đất ông Lý Thành T5.

+ Bắc giáp: Phần đất còn lại của T4 1573 chia cho chị Phan Mỹ L.

(Có sơ đồ kèm theo)

1.5. Giao cho chị Phan Mỹ L được quyền sử dụng phần diện tích là 4.493,1m² trong tổng diện tích thực đo 6.739,7m² (diện tích theo GCN.QSDD 7408m²) của Thửa số 169, tờ bản đồ PMC1, mục đích sử dụng: đất màu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00558QSDD/1219/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ Bà Phan Thị R1 ngày 27/11/1998, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, có tứ cận:

+ Đông giáp: Đất Triệu Văn Đ.

+ Tây giáp: Đường Đ đường.

+ Nam giáp: Phần đất còn lại của T4 169 chia cho ông Phan Quốc T1.

+ Bắc giáp: Đất ông Triệu Văn Đ.

(Có sơ đồ kèm theo)

1.6. Giao cho ông Phan Quốc T1 được quyền sử dụng phần diện tích là 2.246,6m² trong tổng diện tích thực đo 6.739,7m² (diện tích theo GCN.QSDD 7408m²) của Thửa số 169, tờ bản đồ PMC1, mục đích sử dụng: đất màu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00558QSDD/1219/QĐUB do Ủy ban

nhân dân huyện T cấp cho hộ Bà Phan Thị R1 ngày 27/11/1998, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, có tứ cận:

+ Đông giáp: Đất ông Triệu Văn Đ.

+ Tây giáp: Đường Đ đường.

+ Nam giáp: Đất ông Phạm Văn B.

+ Bắc giáp: Phần đất còn lại của T4 169 chia cho chị Phan Mỹ L.

(Có sơ đồ kèm theo)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

- Ngày 13/10/2023, bị đơn Phan Quốc T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của TAND huyện T, tỉnh Tiền Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

- Bị đơn Phan Quốc T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của TAND huyện T, tỉnh Tiền Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận chia theo yêu cầu của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu chia theo di chúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Việc bị đơn Phan Quốc T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của TAND huyện T, tỉnh Tiền Giang, nhưng không đưa ra được chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nên đề nghị y án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn, và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[1] Về thời hạn kháng cáo của bị đơn Phan Quốc T1 còn trong thời hạn luật định, đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế*”.

[3] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trương Kiều T, chị Phan Mỹ H, Phan Mỹ L, Bị đơn ông Phan Quốc T1 có mặt, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Hồ Bảo H1, Phạm Minh T2 có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Qua nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy: Ông Phan Văn H2, sinh năm 1939 (chết năm 2021) và Đinh Thị R, sinh năm 1943 (chết năm 2018) không có con chung, vào năm 1972 có nhận con nuôi là ông Phan Quốc T1, do ông T1 không chí thú làm ăn nên ông Phan Văn H2 và bà Đinh Thị R đã chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quyết định giải quyết việc hôn nhân gia đình số 28/2013/QĐ.VHNGĐ ngày 01/10/2013 của Tòa án nhân dân huyện T.

Hộ gia đình ông Phan Văn H2 gồm có: Ông Phan Văn H2 và bà Đinh Thị R, ông Phan Quốc T1, Trương Kiều T (vợ ông T1), chị Phan Mỹ H, Phan Mỹ L, chị H, chị L và chị Y (con ông T1, bà T), bà T ông T1 sống chung năm 1994, không đăng ký kết hôn. Bà T về làm dâu, sống chung và chăm lo cho ông Phan Văn H2 và bà Đinh Thị R.

Căn cứ vào công văn số 1306/CAH-QLHC ngày 11/9/2023 của Công an huyện T xác định: Thời điểm ngày 10/3/1998 hộ ông H2 gồm các nhân khẩu: Ông H2, bà R và anh Phan Quốc T1. Thời điểm ngày 27/11/1998 hộ ông H2 gồm các nhân khẩu: Ông H2, bà R và anh Phan Quốc T1, Thời điểm ngày 04/01/2008 hộ ông H2 gồm các nhân khẩu: Ông H2, bà R và anh Phan Quốc T1, Phan Mỹ H, chị Phan Mỹ L. Đến thời điểm ngày 20/07/2015 hộ ông H2 có thêm bà Trương Kiều T và Phan Mỹ Y.

Tại lời khai bà T cho rằng thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả ba người con là Phan Mỹ H, chị Phan Mỹ L và Phan Mỹ Y đều còn nhỏ không có công sức đóng góp gì, chỉ đi học không canh tác trên các mảnh đất của ông H2 bà R.

Hộ ông H2 và bà R có quyền sử dụng đất các thửa đất như sau:

+ Thửa đất số 1573, diện tích 6.815m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phan Văn H2 ngày 10/3/1998.

+ Thửa đất số 1437, diện tích 1.040m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phan Văn H2 ngày 04/01/2008.

+ Thửa đất số 169, diện tích 7.408m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Đinh Thị R ngày 27/11/1998.

Tất cả các phần đất trên đều tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ba thửa đất trên, hộ ông Phan Văn H2 có 03 người gồm: Ông H2, bà R, ông T1.

Ngày 25/4/2018, bà Đinh Thị R chết không để lại di chúc. Đến ngày 30/8/2018, ông Phan Văn H2 đã lập di chúc tại UBND xã P với nội dung để lại toàn quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 1437 và thửa số 1573 và ngôi nhà do ông H2 tạo lập cùng toàn bộ tài sản trong gia đình cho bà Trương Kiều T, chị Phan Mỹ H, chị Phan Mỹ L và Phan Mỹ Y.

Đến ngày 12/5/2021, ông H2 bị tai nạn giao thông chết.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của hộ và Yêu cầu công nhận di chúc của ông Phan Văn H2 lập ngày 30/8/2018, UBND xã P chứng thực ngày 05/9/2018 là hợp pháp và chia thừa kế theo di chúc đối với quyền sử dụng đất của ông Phan Văn H2 là quyền sử dụng đất thửa đất số 1573 và thửa đất số 1437 với diện tích là 3.072m² và căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 1437. Tổng diện tích bà T, chị H, chị L và cháu Y yêu cầu được chia là 10.019m². Yêu cầu nhận quyền sử dụng đất và vị trí đất liền kề nhau là thửa 1437 và căn nhà trên đất, thửa 1573 và một phần của thửa 169. Thống nhất giao cho chị Phan Mỹ L đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cấp sơ thẩm đã xác minh hàng thừa kế của ông H2 bà R căn cứ vào công văn số 1306/CAH-QLHC ngày 11/9/2023 của Công an huyện T xác định được cha, mẹ của ông H2 bà R đã chết từ lâu, ông H2 và bà R cũng không có anh chị em ruột, không có con ruột chỉ có một người con nuôi là ông Phan Quốc T1 nhưng đến năm 2013 ông H2 bà R đã chấm dứt việc nuôi con nuôi quyết định giải quyết việc hôn nhân gia đình số 28/2013/QĐ.VHNGĐ ngày 01/10/2013 của Tòa án nhân dân huyện T như vậy ông T1 không có quyền thừa kế di sản do bà R ông H2 chết để lại theo quy định tại Điều 621 Bộ luật dân sự.

Ông T1 bà T có 03 người con chung là chị Phan Mỹ H, chị Phan Mỹ L và Phan Mỹ Y. Tuy 03 người này không phải là cháu nội ruột của ông H2 bà R, nhưng khi ông H2 còn sống và cả khi ông H2 lập di chúc ông H2 thừa nhận chị H, chị L và chị Y là cháu nội ruột của ông H2 nên cần xác định chị H, chị L và chị Y là người thừa kế theo pháp luật của ông H2 và bà R theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 BLDS. Tại phiên toà sơ thẩm bà T, chị H, chị L đều thống nhất giao di sản thừa kế của ông H2, bà R cho chị L được đứng tên sử dụng và sở hữu, bà T chị H từ chối nhận di sản, việc từ chối này không nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ và phù hợp với quy định tại Điều 620 BLDS.

Về yêu cầu chia tài sản trong hộ: Cấp sơ thẩm xác định:

+ Thửa đất số 1573, diện tích thực đo là 6.858,2m² (diện tích theo giấy chứng nhận là 6.815m² loại đất lúa thì ông H2, bà R, ông T1 mỗi người được quyền sử dụng **2.286,1m²**

+ Thửa đất số 1437, diện tích thực đo là 1.020,8m² (diện tích theo giấy chứng nhận là 1.040m² loại đất lúa thì ông H2, bà R, ông T1 mỗi người được quyền sử dụng **340,26m²**

+ Thửa đất số 169, diện tích thực đo là 6.739,7m² (diện tích theo giấy chứng nhận là 7.408m² loại đất màu thì ông H2, bà R, ông T1 mỗi người được quyền sử dụng **2.246,6m²**.

Về yêu cầu chia tài sản của hộ và yêu cầu chia thừa kế:

Thửa đất số 1437: Trên thửa đất này có một ngôi nhà của ông H2 bà R, phần đất cấp cho hộ. Căn cứ vào di chúc ông H2 định đoạt toàn bộ phần đất này cho chị H, chị L và chị Y là không đúng vì đây là đất cấp cho hộ, nên ông T1 có 340,26m² trong tổng số 1.020,8m², phần đất này là đất lúa nên việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với 1/3 phần diện tích đất 340,26m² này cho ông

T1 là không thể thực hiện được nên cần thiết buộc chị L phải hoàn lại giá trị tương ứng bằng tiền cho ông Phan Quốc T1 là phù hợp. Giá trị của phần đất này là 160.000đồng/m² (340,26m² x 160.000đồng = 54.441.600đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm chị L tự nguyện bồi hoàn 1/3 giá trị quyền sử dụng đất cho ông T1 với số tiền là 200.000.000đồng, đây là số tiền ông T1 nhận cao hơn giá hội đồng định giá và có lợi cho ông T1.

Thửa đất số 1573, diện tích thực đo là 6.858,2m² (diện tích theo giấy chứng nhận là 6.815m²) loại đất lúa thì ông H2, bà R, ông T1 mỗi người được quyền sử dụng **2.286,1m²** cấp sơ thẩm giao cho ông T1 **2.286,1m²**, giao cho chị L 4.572,1m² theo di chúc.

Thửa đất số 169, diện tích thực đo là 6.739,7m² (diện tích theo giấy chứng nhận là 7.408m²) loại đất màu thì ông H2, bà R, ông T1 mỗi người được quyền sử dụng **2.246,6m²**. cấp sơ thẩm giao cho ông T1 **2.246,6m²** giao cho chị L 4.493,1m² theo di chúc.

Cấp sơ thẩm chia đất cấp cho hộ và chia theo di chúc đúng pháp luật

Tuy nhiên cấp sơ thẩm tuyên chị L giao cho ông T1 số tiền 200.000.000đồng giá trị phần đất ở số thửa 1437 trên phần đất có ngôi nhà, nhưng cấp sơ thẩm lại không tuyên buộc ông T1 có trách nhiệm giao căn nhà cho chị L. Do đó cần bổ sung phần tuyên buộc ông T1 có trách nhiệm giao căn nhà và các phần đất cho chị L, theo quyết định án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo của ông T1 là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về án phí do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên ông T1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, Khoản 5, Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, các Điều 147, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 219, 357, 468, 609, 611, 613, 616, 620, 621, 624, 635, 643, 649, 650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự, Khoản 29 Điều 3, Điều 5, các Điều 166, 169, 170 và Điều 203 Luật Đất đai; áp dụng Khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Quốc T1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 122/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang

1/ Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trương Kiều T, chị Phan Mỹ H, Phan Mỹ L và Phan Mỹ Y.

1.1. Giao cho chị Phan Mỹ L được toàn quyền sử dụng thửa đất số 1437, tờ bản đồ C3, diện tích thực đo 1.020,8m² (diện tích theo GCN.QSDD 1.040m²), mục đích sử dụng: Đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01913 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Phan Văn H2 ngày 04/01/2008, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, có tứ cận:

- + Đông giáp: Đất ông Đoàn Huỳnh P.
- + Tây giáp: Đất ông Nguyễn Thanh S.
- + Nam giáp: Đường T.
- + Bắc giáp: Đất ông Huỳnh Thanh T3.

(Có sơ đồ kèm theo)

1.2. Giao cho chị Phan Mỹ L được quyền sở hữu toàn bộ công trình, vật, kiến trúc và cây trồng trên thửa đất nêu trên.

Ghi nhận chị Phan Mỹ L tự nguyện bồi hoàn giá trị 1/3 quyền sử dụng thửa đất số 1437, tờ bản đồ C3, diện tích thực đo 1.020,8m² (diện tích theo GCN.QSDD 1.040m²), mục đích sử dụng: Đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01913 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Phan Văn H2 ngày 04/01/2008 cho ông Phan Quốc T1 với số tiền là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Phan Quốc T1 có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng chị Phan Mỹ L chậm trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, điều 468 của Bộ luật dân sự, tại thời điểm thanh toán.

1.3. Giao cho chị Phan Mỹ L được quyền sử dụng phần diện tích 4.572,1m² trong tổng diện tích thực đo 6.858,2m² (diện tích theo GCN.QSDD 6.815m²) của thửa 1573, tờ bản đồ PMC2, mục đích sử dụng: 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00056QSDD/127/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Phan Văn H2 ngày 10/3/1998, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, có tứ cận:

- + Đông giáp: Kênh.
- + Tây giáp: Đất ông Hồ Bảo H1.
- + Nam giáp: Phần đất còn lại của T4 1573 chia cho ông Phan Quốc T1.
- + Bắc giáp: Đất ông Hồ Bảo H1.

(Có sơ đồ kèm theo)

1.4. Giao cho ông Phan Quốc T1 được quyền sử dụng phần diện tích 2.286,1m² trong tổng diện tích thực đo 6.858,2m² (diện tích theo GCN.QSDD 6.815m²) của thửa 1573, tờ bản đồ PMC2, mục đích sử dụng: 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00056QSDD/127/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Phan Văn H2 ngày 10/3/1998, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, có tứ cận:

- + Đông giáp: Kênh.
 - + Tây giáp: Đất ông Hồ Bảo H1.
 - + Nam giáp: Đất ông Lý Thành T5.
 - + Bắc giáp: Phần đất còn lại của T4 1573 chia cho chị Phan Mỹ L.
- (Có sơ đồ kèm theo)

1.5. Giao cho chị Phan Mỹ L được quyền sử dụng phần diện tích là 4.493,1m² trong tổng diện tích thực đo 6.739,7m² (diện tích theo GCN.QSĐĐ 7408m²) của Thửa số 169, tờ bản đồ PMC1, mục đích sử dụng: đất màu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00558QSĐĐ/1219/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ Bà Phan Thị R1 ngày 27/11/1998, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, có tứ cận:

- + Đông giáp: Đất Triệu Văn Đ.
 - + Tây giáp: Đường Đ đường.
 - + Nam giáp: Phần đất còn lại của T4 169 chia cho ông Phan Quốc T1.
 - + Bắc giáp: Đất ông Triệu Văn Đ.
- (Có sơ đồ kèm theo)

1.6. Giao cho ông Phan Quốc T1 được quyền sử dụng phần diện tích là 2.246,6m² trong tổng diện tích thực đo 6.739,7m² (diện tích theo GCN.QSĐĐ 7408m²) của Thửa số 169, tờ bản đồ PMC1, mục đích sử dụng: đất màu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00558QSĐĐ/1219/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ Bà Phan Thị R1 ngày 27/11/1998, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang, có tứ cận:

- + Đông giáp: Đất ông Triệu Văn Đ.
 - + Tây giáp: Đường Đ đường.
 - + Nam giáp: Đất ông Phạm Văn B.
 - + Bắc giáp: Phần đất còn lại của T4 169 chia cho chị Phan Mỹ L.
- (Có sơ đồ kèm theo)

Buộc ông Phan Quốc T1 phải có trách nhiệm giao lại cho chị L các phần đất và căn nhà theo đúng nội dung quyết định của bản án.

Chị Phan Mỹ L, ông Phan Quốc T1 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất theo đúng nội dung quyết định của bản án.

2/ Về án phí:

- Buộc bà Trương Kiều T, chị Phan Mỹ H, chị Phan Mỹ L và Phan Mỹ Y (do bà T là đại diện) phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 13.019.000 đồng (*Mười ba triệu không trăm mười chín nghìn đồng*) tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai thu số 0003008 ngày 15/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang. H3 lại cho bà Trương Kiều T, chị Phan Mỹ H, chị Phan Mỹ L số tiền 12.719.000 đồng (*Mười hai triệu bảy trăm mười chín nghìn đồng*).

- Buộc chị Phan Mỹ L phải chịu 47.772.168 đồng (*Bốn mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn một trăm sáu mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Phan Quốc T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và 26.397.369 đồng (*Hai mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, ông Phan Quốc T1 đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012062 ngày 16/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang, sau khi được cân trừ ông T1 còn phải nộp tiếp số tiền 26.397.369 đồng (*Hai mươi sáu triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi sáu đồng*).

7. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 27/3/2024, có mặt ông Phan Quốc T1, bà Trương Kiều T, chị Phan Mỹ H, Phan Mỹ L.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T.
- CCTHADS huyện T ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Triều